

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHƯỚC LONG**

Số: 14/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Phước Long, ngày 30 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Thông qua dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG
KHÓA IV, KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ Chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về dự toán thu chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2024, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 2098/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024, tỉnh Bình Phước;

Xét Báo cáo số 339/BC-UBND ngày 19/7/2024 của Ủy ban nhân dân thị xã về tình hình thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2024 và dự toán điều chỉnh thu chi ngân sách nhà nước năm 2024; Báo cáo số 346a/BC-UBND ngày 22/7/2024 của Ủy ban nhân dân thị xã về điều chỉnh số liệu dự toán

điều chỉnh thu chi ngân sách nhà nước năm 2024 trình tại kỳ họp thứ 13 của Hội đồng nhân dân thị xã khóa IV; Tờ trình số 132/TTr-UBND ngày 22/7/2024 của Ủy ban nhân dân thị xã về việc đề nghị thông qua dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 17/BC-HĐND ngày 24/7/2024 của Ban Kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân thị xã và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024, cụ thể như sau:

1. Dự toán điều chỉnh thu ngân sách

- Tổng thu ngân sách địa phương hưởng: 520 tỷ 918 triệu 118 nghìn đồng, tăng 76 tỷ 467 triệu 118 nghìn đồng, tương ứng 17,2% so với dự toán HĐND thị xã đã thông qua đầu năm.

- Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn: 218 tỷ 533 triệu đồng, bằng với dự toán HĐND thị xã thông qua đầu năm 2024.

2. Dự toán điều chỉnh chi ngân sách

Tổng chi ngân sách địa phương: 520 tỷ 918 triệu 118 nghìn đồng, tăng 76 tỷ 467 triệu 118 nghìn đồng, tương ứng 17,2% so với dự toán HĐND thị xã đã thông qua đầu năm.

3. Cân đối ngân sách

Tổng thu ngân sách địa phương hưởng là 520 tỷ 918 triệu 118 nghìn đồng, cân đối với tổng chi ngân sách địa phương là 520 tỷ 918 triệu 118 nghìn đồng, ngân sách địa phương năm 2024 cân bằng thu chi.

(Chi tiết tại các phụ lục 01,02,03,04,05,06,07,08 kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thị xã tổ chức triển khai thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân thị xã, hai Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thị xã Phước Long khóa IV, kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 30 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND, UBND tỉnh;
- ĐB HĐND tỉnh (Tổ số 3);
- TT TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN thị xã;
- 02 Ban và ĐB HĐND, TV UBND thị xã;
- Cơ quan, ban ngành, đoàn thể thị xã;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- LĐVP, CVVP;
- Lưu VT.



CHỦ TỊCH *thn*

Lê Thanh Sơn

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 30/7/2024 của HĐND thị xã)

ĐVT: nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024 tính giao	Dự toán đầu năm 2024 thị xã giao	Dự toán điều chỉnh tăng(giảm) so với đầu năm 2024	Dự toán điều chỉnh năm 2024 thị xã giao	So với dự toán tính giao	So với dự toán thị xã giao đầu năm 2024
1	2	3	4	5	6	7=6/3	8=6/4
A	Tổng thu ngân sách địa phương	402.918.000	444.451.000	76.467.118	520.918.118	129,3	117,2
I	Tổng các khoản thu cân đối ngân sách	402.918.000	444.451.000	76.467.118	520.918.118	129,3	117,2
	- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	185.300.000	188.833.000	0	188.833.000	101,9	100,0
	+ Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	167.400.000	170.400.000	0	170.400.000	101,8	100,0
	+ Các khoản thu hưởng 100%	17.900.000	18.433.000	0	18.433.000	103,0	100,0
	- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	217.618.000	231.618.000	8.871.000	240.489.000	110,5	103,8
	+ Bổ sung cân đối	179.170.000	179.170.000	0	179.170.000	100,0	100,0
	+ Bổ sung có mục tiêu	38.448.000	52.448.000	8.871.000	61.319.000	159,5	116,9
	- Thu chuyển nguồn (nguồn cải cách tiền lương còn tồn năm 2023)	0	24.000.000	25.722.614	49.722.614		
	- Thu kết dư	0		41.873.504	41.873.504		
B	Tổng chi ngân sách	402.918.000	444.451.000	76.467.118	520.918.118	129,3	117,2
I	Chi cân đối ngân sách thị xã	402.918.000	444.451.000	76.467.118	520.918.118	129,3	117,2
1	Chi đầu tư phát triển	35.960.000	107.900.000	16.916.000	124.816.000	347,1	115,7
2	Chi thường xuyên	359.058.000	316.592.000	48.450.922	365.042.922	101,7	115,3
3	Dự phòng ngân sách	7.900.000	8.750.000	0	8.750.000	110,8	100,0
4	Chi thực hiện CCTL		0	18.511.047	18.511.047		
5	Dự toán chi thường xuyên chưa phân bổ		11.209.000	-7.410.851	3.798.149		33,9

Ghi chú : không bao gồm số chi bổ sung trợ cấp cho ngân sách cấp xã

Phụ lục 2 (Biểu mẫu số 16 theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP)

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 14 /NQ-HĐND ngày 30/7/2024 của HĐND thị xã)

ĐVT: nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2024 tỉnh giao		Dự toán đầu năm 2024 thị xã giao		Dự toán điều chỉnh năm 2024 thị xã giao		So với dự toán năm 2024 tỉnh giao	So với dự toán thông qua đầu năm
		Tổng thu NSNN	Thu điều tiết NSDP hưởng	Tổng thu NSNN	Thu điều tiết NSDP hưởng	Tổng thu NSNN	Thu điều tiết NSDP hưởng		
	Thu NSNN trên địa bàn (A+B)	213.000.000	185.300.000	218.533.000	188.833.000	218.533.000	188.833.000	102,6	100,0
A	Các khoản thu cân đối NSNN	213.000.000	185.300.000	218.533.000	188.833.000	218.533.000	188.833.000	102,6	100,0
I	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	100,0	100,0
	Thuế GTGT	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	100,0	100,0
	Thuế TNDN	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	100,0	100,0
II	Thu từ khu vực CTN-NQD	119.400.000	118.600.000	119.400.000	118.600.000	119.400.000	118.600.000	100,0	100,0
1	Thuế GTGT	106.200.000	106.200.000	106.200.000	106.200.000	106.200.000	106.200.000	100,0	100,0
2	Thuế TNDN	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	100,0	100,0
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	800.000	0	800.000	0	800.000	0	100,0	100,0
4	Thuế tài nguyên	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	100,0	100,0
III	Thu tiền sử dụng đất	20.000.000	12.000.000	25.000.000	15.000.000	25.000.000	15.000.000	125,0	100,0
IV	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	100,0	100,0
V	Thuế thu nhập cá nhân	13.000.000	6.500.000	13.000.000	6.500.000	13.000.000	6.500.000	100,0	100,0
VI	Thu tiền cho thuê đất	10.000.000	2.100.000	10.000.000	2.100.000	10.000.000	2.100.000	100,0	100,0
VII	Lệ phí trước bạ	26.900.000	26.900.000	26.900.000	26.900.000	26.900.000	26.900.000	100,0	100,0
VIII	Thu phí , lệ phí	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	100,0	100,0
IX	Thu khác	14.900.000	10.400.000	14.900.000	10.400.000	14.900.000	10.400.000	100,0	100,0
X	Thu huy động đóng góp	0	0	533.000	533.000	533.000	533.000		100,0

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 30/7/2024 của HĐND thị xã)

ĐVT: nghìn đồng

Nội dung	Dự toán năm 2024 tính giao	Dự toán đầu năm 2024 thị xã giao	Trong đó		Dự toán điều chỉnh tăng (giảm) so với đầu năm 2024	Trong đó		Dự toán điều chỉnh chi ngân sách năm 2024	Trong đó		So với dự toán năm 2024 tính giao	So với dự toán thị xã giao đầu năm
			Ngân sách thị xã	Ngân sách xã		Ngân sách thị xã	Ngân sách xã		Ngân sách thị xã	Ngân sách xã		
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	402.918.000	444.451.000	384.789.508	59.661.492	76.467.118	67.891.457	8.575.661	520.918.118	452.680.965	68.237.153	129,3	117,3
A- Các khoản chi trong cân đối NSNN	402.918.000	444.451.000	384.789.508	59.661.492	76.467.118	67.891.457	8.575.661	520.918.118	452.680.965	68.237.153	129,3	117,3
I. Chi đầu tư phát triển	35.960.000	107.900.000	107.900.000	0	16.916.000	16.916.000	0	124.816.000	124.816.000	0	347,1	115,3
II. Chi thường xuyên	359.058.000	316.592.000	258.100.342	58.491.658	48.450.922	43.375.261	5.075.661	365.042.922	301.475.603	63.567.319	101,7	115,3
1/ Chi các hoạt động kinh tế	112.603.000	24.082.607	14.247.605	9.835.002	2.319.049	1.794.186	524.863	26.401.656	16.041.791	10.359.865	23,4	109,0
2/ Chi bảo vệ môi trường	0	0	0	0	5.183.022	1.807.155	3.375.867	5.183.022	1.807.155	3.375.867	0,0	0,0
3/ Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	128.251.000	130.951.211	130.741.211	210.000	20.509.050	20.509.050		151.460.261	151.250.261	210.000	118,1	115,3
4/ Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	40.905.000	40.672.795	40.672.795	0	13.993.154	13.993.154		54.665.949	54.665.949	0	133,6	134,0
5/ Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao	2.055.000	4.787.321	4.297.321	490.000	648.525	648.525		5.435.846	4.945.846	490.000	264,5	113,3
6/ Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	1.738.000	255.800	255.800	0	65.358	65.358		321.158	321.158	0	18,5	125,0
7/ Chi bảo đảm xã hội	9.733.000	13.670.000	13.137.000	533.000	237.000	237.000		13.907.000	13.374.000	533.000	142,9	101,7
8/ Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội	53.576.000	84.434.479	47.047.056	37.387.423	3.896.572	4.206.993	(310.421)	88.331.051	51.254.049	37.077.002	164,9	104,0
9/ Chi quốc phòng	7.092.000	12.552.867	4.478.000	8.074.867	1.121.786	0	1.121.786	13.674.653	4.478.000	9.196.653	192,8	108,9
10/ Chi an ninh	1.897.000	3.976.920	2.015.554	1.961.366	477.406	113.840	363.566	4.454.326	2.129.394	2.324.932	234,8	112,0
11/ Chi khác	1.208.000	1.208.000	1.208.000		0			1.208.000	1.208.000	0	100,0	100,0
III. Chi thực hiện chính sách cải cách tiền lương					18.511.047	15.011.047	3.500.000	18.511.047	15.011.047	3.500.000		
IV. Dự toán chi thường xuyên chưa phân bổ	0	11.209.000	11.209.000		-7.410.851	-7.410.851		3.798.149	3.798.149	0		33,9
V. Chi dự phòng	7.900.000	8.750.000	7.580.166	1.169.834	0			8.750.000	7.580.166	1.169.834	110,8	100,0

* Ghi chú: Trong 6 tháng đầu năm đã thực hiện chi từ dự phòng ngân sách cấp thị xã số tiền 145 triệu 328 ngàn 750 đồng chi công tác tiêm vắc xin phòng và khống chế bệnh đại dịch động vật trên địa bàn thị xã năm 2024.

Phụ lục 4 (Biểu mẫu số
30 theo Nghị định
31/2017/NĐ-CP)

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NGÂN SÁCH CẤP THỊ
XÃ VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 30/7/2024 của HĐND thị xã)

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
A	NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	503.874.260
1	Thu ngân sách thị xã được hưởng theo phân cấp	174.320.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	240.489.000
-	Thu bổ sung cân đối	179.170.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	61.319.000
3	Thu kết dư	41.873.504
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	47.191.756
II	Tổng chi ngân sách	503.874.260
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thị xã	452.680.965
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	51.193.295
-	Chi bổ sung cân đối	37.457.563
-	Chi bổ sung có mục tiêu	13.735.732
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	68.237.153
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	14.513.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	51.193.295
-	Thu bổ sung cân đối	37.457.563
-	Thu bổ sung có mục tiêu	13.735.732
3	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	2.530.858
II	Chi ngân sách	68.237.153

Ghi chú: bao gồm số chi bổ sung trợ cấp cho ngân sách cấp xã

TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU CHI NĂM 2024 CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số 14 /NQ-HĐND ngày 30/7/2024 của HĐND thị xã)

ĐVT: nghìn đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán điều chỉnh chi ngân sách cấp			Dự toán thu SN
		Tổng cộng	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	
I	Chi các hoạt động kinh tế	16.041.791	1.625.335	14.416.456	170.000
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.886.155	1.625.335	260.820	170.000
2	Xí nghiệp công trình đô thị	7.775.268	0	7.775.268	0
3	Đội quản lý trật tự đô thị	733.157	0	733.157	0
4	Phòng quản lý đô thị	1.433.485	0	1.433.485	0
5	Văn phòng HĐND & UBND	290.000	0	290.000	0
6	Ủy ban MTTQVN thị xã	247.831	0	247.831	0
7	Phòng LĐTĐ & XH	1.390.000	0	1.390.000	0
8	Văn phòng thị ủy	207.000	0	207.000	0
9	Trung tâm văn hóa - thể thao và Đài truyền thanh truyền hình	498.195	0	498.195	0
10	Hạt Kiểm Lâm liên huyện thị xã BGM - Phước Long	522.700	0	522.700	0
11	Phòng Tài nguyên và môi trường	871.000	0	871.000	
12	Ban QLDA ĐT XD thị xã	187.000	0	187.000	0
II	Chi bảo vệ môi trường	1.807.155	0	1.807.155	0
1	Xí nghiệp công trình đô thị	1.807.155	0	1.807.155	0
III	Chi sự nghiệp đào tạo, giáo dục và dạy nghề	151.250.261	148.901.330	2.348.931	4.107.188
A	Chi sự nghiệp đào tạo	2.545.798	2.277.898	267.900	73.440
1	Trung tâm chính trị	663.634	437.734	225.900	0
2	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	1.882.164	1.840.164	42.000	73.440
B	Chi sự nghiệp giáo dục	148.704.463	146.623.432	2.081.031	4.033.748
a	Phòng giáo dục(ngành)	937.200	0	937.200	0
b	Ngành Mầm non	30.374.776	30.237.486	137.290	1.694.468
1	Trường MG Phước Tín	5.307.455	5.303.135	4.320	926.210
2	Trường MG Sao Mai	4.297.008	4.297.008	0	165.780
3	Trường MG Sơn Giang	3.941.737	3.938.857	2.880	99.468
4	Trường Mầm non Sơn Ca	6.080.044	6.075.724	4.320	196.020
5	Trường MG Sao Sáng	3.024.324	3.020.804	3.520	93.960
6	Trường MG Phước Bình	3.142.471	3.025.981	116.490	81.000
7	Trường MG Hương Sen	1.673.746	1.673.746	0	26.730

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán điều chỉnh chi ngân sách cấp			Dự toán thu SN
		Tổng cộng	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	
8	Trường mầm non Thác Mơ	2.907.991	2.902.231	5.760	105.300
c	Ngành tiểu học	69.866.229	69.532.772	333.457	0
9	Trường TH Thác Mơ	10.869.447	10.869.447	0	0
10	Trường TH Lê Hồng Phong	7.245.764	7.245.764	0	0
11	Trường TH Phan Bội Châu	5.947.384	5.947.384	0	0
12	Trường TH Trương Vĩnh Ký	8.466.883	8.466.883	0	0
13	Trường TH Phước Tín A	6.245.611	6.245.611	0	0
14	Trường TH Phước Tín B	3.752.804	3.419.347	333.457	0
15	Trường TH Trần Hưng Đạo	8.108.100	8.108.100	0	0
16	Trường TH Long Giang	4.737.990	4.737.990	0	0
17	Trường TH Sơn Giang	5.570.809	5.570.809	0	0
18	Trường TH Chu Văn An	8.921.437	8.921.437	0	0
d	Ngành THCS	47.526.258	46.853.174	673.084	2.339.280
19	Trường THCS Thác Mơ	11.473.212	11.163.930	309.282	604.260
20	Trường THCS Phước Bình	8.315.228	8.041.426	273.802	479.520
21	Trường THCS Phước Tín	6.622.059	6.532.059	90.000	148.500
22	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	8.736.264	8.736.264	0	439.560
23	Trường THCS Long Phước	12.379.495	12.379.495	0	667.440
IV	Chi sự nghiệp y tế, DSKHH GD	54.665.949	28.337.792	26.328.157	29.950.000
1	Bảo hiểm xã hội	13.500.000	0	13.500.000	0
2	Phòng LĐTBOXH	1.300.000	0	1.300.000	0
3	Trung tâm y tế	39.865.949	28.337.792	11.528.157	29.950.000
V	Chi sự nghiệp VH TT - TT	4.945.846	2.464.879	2.480.967	0
1	Trung tâm văn hóa - thể thao và Đài truyền thanh truyền hình	4.156.906	2.181.939	1.974.967	0
2	Nhà Thiếu Nhi	588.940	282.940	306.000	0
3	Phòng văn hóa thông tin	200.000	0	200.000	
VI	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	321.158	0	321.158	0
	Trung tâm văn hóa - thể thao và Đài truyền thanh truyền hình	321.158	0	321.158	0
VII	Chi đảm bảo xã hội	13.374.000	0	13.374.000	0
	Phòng LĐTBOXH	10.724.000	0	10.724.000	0
	PGD NHCSXH thị xã	2.650.000	0	2.650.000	0
VIII	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	51.254.049	30.475.005	20.779.044	200.000
<i>a</i>	<i>- Chi QLNN</i>	<i>28.889.561</i>	<i>16.544.197</i>	<i>12.345.364</i>	<i>200.000</i>
1	Văn phòng HĐND & UBND	9.446.891	5.743.679	3.703.212	0
2	Thanh tra	703.540	641.350	62.190	0
3	Phòng Tài nguyên môi trường	2.817.817	1.127.917	1.689.900	50.000

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán điều chỉnh chi ngân sách cấp			Dự toán thu SN
		Tổng cộng	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.901.694	1.577.094	324.600	0
5	Phòng quản lý đô thị	1.011.409	982.129	29.280	150.000
6	Phòng kinh tế	2.131.980	839.080	1.292.900	0
7	Phòng Giáo dục	1.133.062	970.162	162.900	0
8	Phòng Tư pháp	1.034.168	738.049	296.119	0
9	Phòng VH-TT-TT	2.634.320	1.255.320	1.379.000	0
10	Phòng Nội vụ	4.594.052	1.615.832	2.978.220	0
11	Phòng LĐTB & XH	1.480.628	1.053.585	427.043	0
b	- Khối đảng	13.185.433	8.973.649	4.211.784	0
1	Văn phòng thị ủy	13.185.433	8.973.649	4.211.784	0
c	- Khối đoàn thể	7.027.815	4.452.297	2.575.518	0
	- Ủy ban MTTQVN thị xã	2.037.160	1.518.930	518.230	0
	- Hội nông dân	1.127.338	626.398	500.940	0
	- Hội cựu chiến binh	658.938	490.638	168.300	0
	- Thị đoàn	1.626.364	905.764	720.600	0
	- Hội Phụ nữ	1.578.015	910.567	667.448	0
d	Chi hỗ trợ tổ chức xã hội	2.151.240	504.862	1.646.378	0
1	Hội chữ thập đỏ	614.862	504.862	110.000	0
2	Hội Bảo Trợ người tàn tật, trẻ mồ côi và bệnh nhân nghèo	241.396	0	241.396	0
3	Hội người mù	207.391	0	207.391	0
4	Hội khuyến học	215.040	0	215.040	0
5	Hội người cao tuổi	255.608	0	255.608	0
6	Hội nạn nhân chất độc da cam	280.640	0	280.640	0
7	Hội Cựu thanh niên xung phong	195.975	0	195.975	0
8	Hội Đông y	140.328	0	140.328	0
IX	An ninh quốc phòng	6.607.394	0	6.607.394	0
1	Công An thị xã Phước Long	2.129.394	0	2.129.394	0
2	Ban CHQS thị xã Phước Long	4.478.000	0	4.478.000	0
	Tổng cộng	300.267.603	211.804.341	88.463.262	34.427.188

Phụ lục 6(Biểu mẫu số 32 theo Nghị định
31/2017/NĐ-CP)

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 14 /NQ-HĐND ngày 30/7/2024 của HĐND thị xã)

DVT: nghìn đồng

NỘI DUNG THU	TLĐT	Tổng	Thác Mơ	Long Thủy	Phước Bình	Long Phước	Sơn Giang	Long Giang	Phước Tín
		số tiền	số tiền	số tiền	số tiền	số tiền	số tiền	số tiền	số tiền
A-THU MỚI TRÊN ĐỊA BÀN		14.513.000	2.132.000	1.868.000	2.300.000	6.327.000	792.000	430.000	664.000
I - Thu cân đối ngân sách		14.513.000	2.132.000	1.868.000	2.300.000	6.327.000	792.000	430.000	664.000
1-Thuế giá trị gia tăng	100%	8.360.000	1.480.000	1.400.000	1.270.000	3.410.000	430.000	120.000	250.000
2- Lệ phí môn bài KD nhỏ	100%	670.000	160.000	63.000	100.000	272.000	37.000	6.000	32.000
3-Lệ phí Trước bạ	100%	2.870.000	80.000	170.000	595.000	1.380.000	200.000	220.000	225.000
4-Thuế SĐDPNN	100%	1.000.000	125.000	75.000	130.000	590.000	50.000	14.000	16.000
5-Phí chứng thực, công chứng	100%	195.000	35.000	35.000	25.000	45.000	15.000	10.000	30.000
6-Thu khác	100%	885.000	160.000	50.000	60.000	480.000	30.000	30.000	75.000
7- Thu huy động đóng góp	100%	533.000	92.000	75.000	120.000	150.000	30.000	30.000	36.000
B-TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ		68.237.153	9.541.684	10.887.694	8.115.685	15.196.169	7.514.490	7.509.010	9.472.421
I -Thu NSX được hưởng theo phân cấp		14.513.000	2.132.000	1.868.000	2.300.000	6.327.000	792.000	430.000	664.000
1 - Khoản thu phân chia theo tỷ lệ		12.230.000	1.685.000	1.645.000	1.995.000	5.380.000	680.000	354.000	491.000
2 -Các khoản thu hưởng 100%		2.283.000	447.000	223.000	305.000	947.000	112.000	76.000	173.000
II-Thu chuyển nguồn (nguồn cải cách tiền lương còn tồn năm 2023 chi tăng lương tối thiểu từ 1.490.000đ lên 1.800.000đ trong năm 2024)		2.530.858	112.980	145.295	499.384	606.584	460.008	245.863	460.744
III - Thu Bổ sung từ NS cấp trên		51.193.295	7.296.704	8.874.399	5.316.301	8.262.585	6.262.482	6.833.147	8.347.677
1-Bổ sung CĐNS		37.457.563	5.569.704	6.187.644	4.919.748	1.919.720	5.937.663	6.701.318	6.221.766
2-Bổ sung có mục tiêu		13.735.732	1.727.000	2.686.755	396.553	6.342.865	324.819	131.829	2.125.911

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 14 /NQ-HĐND ngày 30/7/2024 của HĐND thị xã)

DVT: nghìn đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	Thác Mơ	Long Thủy	Phước Bình	Long Phước	Sơn Giang	Long Giang	Phước Tín
A	CÁC KHOẢN CHI CĐNS	68.237.153	9.541.684	10.887.694	8.115.685	15.196.169	7.514.490	7.509.010	9.472.421
I	Chi ĐTXD	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Chi thường xuyên	63.567.319	8.695.636	10.019.931	7.568.802	14.901.644	6.765.682	6.734.398	8.881.226
1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	37.077.002	5.159.796	5.522.541	5.254.733	6.342.864	4.783.925	4.919.926	5.093.217
	- Kinh phí giao thực hiện tự chủ	35.883.767	5.017.379	5.298.667	5.104.478	6.157.594	4.694.402	4.694.376	4.916.871
	- Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	1.193.235	142.417	223.874	150.255	185.270	89.523	225.550	176.346
2	Chi sự nghiệp đào tạo	210.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
3	Chi sự nghiệp văn hóa	210.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
4	Chi sự nghiệp thể thao	280.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
5	Chi an ninh	2.324.932	301.252	319.072	366.592	596.232	271.552	256.392	213.840
6	Chi quốc phòng	9.196.653	1.315.588	1.316.563	1.330.924	1.369.683	1.255.386	1.296.251	1.312.258
7	Chi sự nghiệp Kinh tế	10.359.865	987.000	2.279.146	0	5.099.000	154.819	0	1.839.900
8	SN môi trường	3.375.867	740.000	407.609	396.553	1.243.865	170.000	131.829	286.011
8	Chi đảm bảo xã hội	533.000	92.000	75.000	120.000	150.000	30.000	30.000	36.000
III	Chi thực hiện chính sách CCTL theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	3.500.000	675.740	709.072	399.599		618.890	644.201	452.498
IV	Dự phòng	1.169.834	170.308	158.691	147.284	294.525	129.918	130.411	138.697
	TỔNG CHI	68.237.153	9.541.684	10.887.694	8.115.685	15.196.169	7.514.490	7.509.010	9.472.421

Phụ lục 8(Biểu mẫu số 42 theo Nghị định
31/2017/NĐ-CP)

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP
THỊ XÃ CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 14 /NQ-HĐND ngày 30/7/2024 của HĐND thị xã)

ĐVT: nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ
1	UBND phường Thác Mơ	1.727.000	1.727.000
2	UBND phường Long Thủy	2.686.755	2.686.755
3	UBND phường Phước Bình	396.553	396.553
4	UBND phường Long Phước	6.342.865	6.342.865
5	UBND phường Sơn Giang	324.819	324.819
6	UBND xã Long Giang	131.829	131.829
7	UBND xã Phước Tín	2.125.911	2.125.911
	Tổng cộng	13.735.732	13.735.732